

Số: /HDLN-LĐTB&XH-TC-YT-
BHXH

Lạng Sơn, ngày tháng 4 năm 2020

HƯỚNG DẪN LIÊN NGÀNH
Cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho đối tượng được ngân sách
Nhà nước đóng và hỗ trợ đóng BHYT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014; Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn;

Căn cứ Thông tư 30/2019/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2019 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội, Hướng dẫn lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Để đảm bảo thống nhất việc lập danh sách cấp thẻ BHYT cho các đối tượng được ngân sách Nhà nước đóng và hỗ trợ mức đóng, Liên ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Y tế và Bảo hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn việc cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách Nhà nước đóng, hỗ trợ đóng BHYT, cụ thể như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG

1. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, bao gồm:

1.1. Người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

1.2. Cựu chiến binh, bao gồm:

a) Cựu chiến binh tham gia kháng chiến từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cựu chiến binh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 150/2006/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ

quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cựu chiến binh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 157/2016/NĐ-CP).

b) Cựu chiến binh tham gia kháng chiến sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cựu chiến binh và tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP của Chính phủ, gồm:

- Quân nhân, công nhân viên quốc phòng đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (sau đây gọi tắt là Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg);

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân viên quốc phòng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 chuyên ngành về làm việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (không được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg);

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đã hoàn thành nhiệm vụ tại ngũ trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đã phục viên, nghỉ hưu hoặc chuyển ngành về làm việc tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

- Dân quân, tự vệ đã tham gia chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg.

1.3. Người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc, gồm:

a) Người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã được hưởng trợ cấp theo một trong các văn bản sau:

- Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước;

- Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước;

- Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương;

b) Người đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg nhưng không phải là cựu chiến binh tại Tiết b, Điểm 1.2 nêu trên;

c) Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương;

d) Thanh niên xung phong đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến và Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975;

đ) Dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế.

1.4. Trẻ em dưới 6 tuổi (bao gồm toàn bộ trẻ em cư trú trên địa bàn, kể cả trẻ em là thân nhân của người trong lực lượng vũ trang theo quy định, không phân biệt hộ khẩu thường trú);

1.5. Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng quy định của pháp luật về người cao tuổi, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội.

1.6. Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cụ thể:

a) Người thuộc hộ gia đình nghèo theo tiêu chí về thu nhập, người thuộc hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt về bảo hiểm y tế quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 và các quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chuẩn nghèo áp dụng cho từng giai đoạn;

b) Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

c) Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

1.7. Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ; người có công nuôi dưỡng liệt sỹ;

1.8. Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại Điểm 1.7 Khoản này, bao gồm:

a) Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ trên 6 tuổi đến dưới 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của các đối tượng: người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;

b) Con đẻ từ đủ 6 tuổi trở lên của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học không tự lực được trong sinh hoạt hoặc suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt được hưởng trợ cấp hàng tháng.

1.9. Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến ghép mô tạng.

1.10. Người phục vụ người có công với cách mạng sống ở gia đình, gồm:

a) Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

b) Người phục vụ thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

c) Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

1.11. Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

1.12. Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng thấp hơn mức lương cơ sở do Chính phủ quy định, gồm:

a) Người đủ 55 tuổi trở lên đối với nữ và đủ 60 tuổi trở lên đối với nam không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng;

b) Người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng;

c) Người mắc một trong các bệnh cần chữa trị dài ngày theo danh mục do Bộ Y tế quy định;

d) Các đối tượng còn lại không thuộc đối tượng quy định tại các Điểm a, b và c nêu trên.

2. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, bao gồm:

2.1. Người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác (không thiếu hụt về bảo hiểm y tế);

2.2. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo, bao gồm:

a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang sinh sống tại các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương

trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững và các huyện được áp dụng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP.

b) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (hộ cận nghèo ngoài huyện 30^a).

2.3. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016- 2020.

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH, QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG

1. Người tham gia BHYT quy định tại Mục I Hướng dẫn này thuộc đối tượng nào thì xác định theo đối tượng đó. Khi xác định đối tượng phải đảm bảo đủ căn cứ sau:

a) Đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ; người phục vụ người có công với cách mạng: Quyết định công nhận và giải quyết chế độ của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Đối với Cựu chiến binh: Các Quyết định hưởng trợ cấp của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể:

- Đối với đối tượng cựu chiến binh đã tham gia kháng chiến từ ngày 30/4/1975 trở về trước theo điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP: Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc các huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố (*sau đây gọi tắt là phòng Lao động huyện*) trình UBND cấp huyện xét duyệt ký quyết định hưởng chế độ bảo hiểm y tế.

- Đối với Cựu chiến binh tham gia kháng chiến sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP: Là các quyết định hưởng trợ cấp của các cơ quan có thẩm quyền. Gồm các đối tượng sau:

+ Quân nhân, công nhân viên quốc phòng đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

+ Dân quân, tự vệ đã tham gia chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg.

c) Danh sách hàng năm được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi là UBND cấp xã*) xác nhận đối với người thuộc hộ gia đình nghèo; người thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình; người dân tộc thiểu số đang sinh sống

tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

d) Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đối với người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng;

đ) Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng sinh đối với trẻ em dưới 6 tuổi. Trường hợp trẻ em chưa có các giấy tờ trên thì căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thường trú về việc chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế hoặc Giấy tạm trú hoặc Sổ tạm trú;

e) Quyết định hưởng trợ cấp tuất hàng tháng của cơ quan BHXH đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo quy định của pháp luật về BHXH.

2. Mỗi người chỉ được tham gia BHYT theo một loại đối tượng. Trường hợp một người đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia BHYT khác nhau thì lập danh sách và đóng BHYT theo đối tượng đầu tiên mà người đó được xác định theo đối tượng ưu tiên đầu tiên. Nghiêm cấm các hành vi kê khai để cấp nhiều loại và không thuộc đối tượng.

3. Đối với việc xác định đối tượng người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc các xã sáp nhập theo Nghị quyết 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Lạng Sơn:

Thực hiện theo địa bàn trước đây tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1010/QĐ-TTg, ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn, cho đến khi có văn bản sửa đổi, bổ sung.

III. QUY TRÌNH CẤP THẺ BHYT

1. Thời gian thực hiện: Hàng tháng UBND cấp xã lập danh sách tăng, giảm khi có phát sinh.

2. Quy trình lập danh sách và cấp thẻ BHYT

2.1. Lập danh sách tham gia BHYT của đối tượng quy định tại Khoản 1 và đối tượng tại tiết a điểm 2.1 Khoản 2 Mục I cụ thể như sau:

a) UBND cấp xã:

- Đối với đối tượng là người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người sinh sống tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Hằng tháng, khi có phát sinh, UBND cấp xã căn cứ vào hộ khẩu thường trú do xã quản lý để lập 04 bản Danh sách người chỉ tham gia BHYT (Mẫu D03-TS, kèm theo dữ liệu điện tử) chuyển Phòng Lao động huyện, đồng thời chuyển dữ liệu điện tử cho cơ quan BHXH theo phân cấp quản lý.

Đối với đối tượng có hộ khẩu thường trú trên địa bàn xã nhưng tạm thời không sinh sống thường xuyên trên địa bàn (đối tượng tạm vắng), UBND cấp xã rà soát, xác định, tạm thời điều chỉnh giảm cho đến khi đối tượng quay trở lại sinh sống thường xuyên trên địa bàn. Đối với đối tượng đã làm việc ở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp... đã được cấp thẻ BHYT theo đối tượng khác, UBND cấp xã thường xuyên rà soát để điều chỉnh giảm.

- *Đối với các đối tượng khác:* Hằng tháng, UBND cấp xã căn cứ vào Quyết định phê duyệt đối tượng của cơ quan có thẩm quyền, lập danh Danh sách người chỉ tham gia BHYT (Mẫu D03-TS, kèm theo dữ liệu điện tử) chuyển Phòng Lao động huyện, đồng thời chuyển dữ liệu điện tử cho cơ quan BHXH.

b) Phòng Lao động huyện:

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách, Phòng Lao động huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan BHXH thẩm định, kiểm tra, rà soát, đối chiếu danh sách do UBND cấp xã gửi đến:

- Trường hợp đúng đối tượng, Phòng Lao động huyện ký xác nhận chuyển 02 bản mẫu D03-TS cho cơ quan BHXH theo phân cấp quản lý, kèm theo dữ liệu điện tử; phòng Lao động huyện lưu 02 bản (01 bản lưu bộ phận chính sách, 01 bản lưu kế toán).

Trường hợp chưa đúng đối tượng hoặc thiếu thông tin, Phòng Lao động huyện chuyển lại cho UBND cấp xã để hoàn thiện lại danh sách theo quy định.

c) Cơ quan BHXH:

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách, dữ liệu do Phòng Lao động huyện chuyển đến, cơ quan BHXH thực hiện xong việc in thẻ BHYT và bàn giao thẻ BHYT kèm Danh sách cấp thẻ BHYT (mẫu D10a-TS) cho UBND cấp xã để bàn giao cho đối tượng. Đồng thời gửi 01 bản Danh sách cấp thẻ BHYT (mẫu D10a-TS) cho Phòng Lao động huyện để theo dõi, quản lý.

*** Lưu ý:**

- Đối tượng quy định tại Điểm 1.1 và Điểm 1.5, Khoản 1, Mục I nếu được nuôi dưỡng trong cơ sở nuôi dưỡng thì Cơ sở nuôi dưỡng lập Danh sách người chỉ tham gia BHYT (Mẫu D03-TS).

- Đối tượng tại Điểm 2.3, Khoản 2, Mục I, thì Ủy ban nhân dân xã không thực hiện lập danh sách cấp thẻ BHYT mà chỉ xác nhận Mẫu số 1 (*Ban hành kèm theo Thông tư Số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/03/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội*).

- Đối với các xã đã sử dụng phần mềm đăng ký khai sinh điện tử (đã thực hiện kết nối liên thông dữ liệu khai sinh với dữ liệu cấp thẻ BHYT) thì thực hiện quy trình cấp thẻ BHYT cho đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi như sau:

+ Cơ quan BHXH nhận dữ liệu liên thông đề nghị cấp thẻ BHYT của đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi từ phòng Tư pháp hoặc UBND cấp xã, thực hiện in thẻ BHYT và bàn giao thẻ BHYT kèm Danh sách cấp thẻ BHYT (mẫu D10a-TS) cho

UBND cấp xã để bàn giao cho đối tượng, đồng thời gửi 01 bản Danh sách cấp thẻ BHYT (mẫu D10a-TS) cho Phòng Lao động huyện để theo dõi, quản lý.

+ UBND cấp xã sau khi nhận được thẻ BHYT và Danh sách cấp thẻ BHYT (mẫu D10a-TS) thực hiện lập 02 bản Danh sách người chỉ tham gia BHYT (Mẫu D03-TS) của đối tượng trẻ em đã được cấp thẻ, chuyển Phòng Lao động huyện xác nhận (lưu 01 bản), sau đó chuyển 01 bản cho cơ quan BHXH để làm cơ sở thanh quyết toán.

2.2. Lập danh sách tham gia BHYT của các đối tượng tại Điểm 2.1, Tiết b, Điểm 2.2 và Điểm 2.3 Khoản 2, Mục I, cụ thể như sau:

- Trường hợp ngân sách địa phương, các nguồn kinh phí khác hỗ trợ đủ 100% phần còn lại do đối tượng tự đóng: Thực hiện theo quy định tại Điểm 2.1, Khoản 2 Mục này.

- Trường hợp ngân sách địa phương, các nguồn kinh phí khác không hỗ trợ hoặc hỗ trợ mức thấp hơn phần còn lại của đối tượng tự đóng: Căn cứ vào Quyết định phê duyệt đối tượng của cơ quan có thẩm quyền, UBND cấp xã cung cấp Danh sách phê duyệt đối tượng cho Đại lý thu BHYT trên địa bàn. Đại lý thu thực hiện thu số tiền thuộc phần tự đóng của đối tượng, nộp vào tài khoản chuyên thu của cơ quan BHXH, lập Danh sách người chỉ tham gia BHYT (Mẫu D03-TS, kèm dữ liệu điện tử) chuyển cơ quan BHXH để thực hiện cấp thẻ BHYT theo quy định.

3. Đổi thẻ BHYT

Việc đổi thẻ hoặc cấp lại thẻ được thực hiện theo quy trình cấp thẻ của bảo hiểm xã hội Việt Nam.

4. Gia hạn hằng năm:

Đối với đối tượng tiếp tục tham gia BHYT, hằng năm cơ quan BHXH chỉ thực hiện gia hạn thẻ BHYT trên phần mềm, không cấp lại thẻ BHYT mới, quy trình thực hiện như sau:

- Hằng năm, chậm nhất trước ngày 15 tháng 12 của năm, cơ quan BHXH thực hiện rà soát đối tượng phải gia hạn thẻ BHYT cho năm sau để thực hiện gia hạn thẻ BHYT cho thời gian tiếp theo tương ứng với hạn sử dụng thẻ BHYT của từng loại đối tượng theo quy định tại Điều 13 của Nghị định 146/2018/NĐ-CP.

Sau khi thực hiện gia hạn thẻ BHYT xong, in 04 biểu D10a-TS, 02 bản gửi Phòng Lao động huyện để làm căn cứ đối chiếu và lưu chứng từ kế toán; 01 bản gửi UBND cấp xã; 01 bản lưu hồ sơ.

IV. THỜI HẠN SỬ DỤNG THẺ

Đối tượng quy định tại Mục I: thẻ BHYT có giá trị kể từ ngày 01 của tháng cơ quan BHXH nhận được Danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT của cơ quan quản lý đối tượng, trừ một số đối tượng thẻ BHYT có giá trị sử dụng như sau:

1. Đối với người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội

đặc biệt khó khăn: Thẻ BHYT giá trị sử dụng từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm đó.

Trường hợp cơ quan BHXH nhận được danh sách đối tượng tham gia BHYT sau ngày 01/01, thì thời hạn sử dụng ghi trên thẻ BHYT từ ngày 01 của tháng cơ quan BHXH nhận được danh sách.

2. Đối với người thuộc hộ gia đình nghèo, người thuộc hộ gia đình cận nghèo được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% mức đóng: Thẻ BHYT có giá trị sử dụng từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm đó.

Trường hợp cơ quan BHXH nhận được danh sách đối tượng tham gia BHYT kèm theo Quyết định phê duyệt danh sách người thuộc hộ gia đình nghèo, người thuộc hộ gia đình cận nghèo phát sinh trong năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau ngày 01/01 thì thời hạn sử dụng ghi trên thẻ BHYT từ ngày 01 của tháng Quyết định này có hiệu lực.

3. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo; Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình có thời gian tham gia BHYT liên tục, thẻ BHYT có giá trị sử dụng từ ngày đóng BHYT. Trường hợp tham gia BHYT lần đầu hoặc tham gia không liên tục từ 3 tháng trở lên trong năm tài chính thì thẻ BHYT có giá trị sử dụng sau 30 ngày kể từ ngày người tham gia nộp tiền đóng BHYT.

4. Đối với đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi:

- Trường hợp trẻ em sinh trước ngày 30 tháng 9: Thẻ BHYT có giá trị sử dụng kể từ ngày sinh đến hết ngày 30 tháng 9 của năm trẻ đủ 72 tháng tuổi;

- Trường hợp trẻ sinh sau ngày 30 tháng 9: Thẻ BHYT có giá trị sử dụng kể từ ngày sinh đến hết ngày cuối của tháng trẻ đủ 72 tháng tuổi.

V. THANH TOÁN KINH PHÍ MUA VÀ CẤP THẺ BHYT

1. Các đối tượng tại các điểm 1.1, 1.5, 1.7, 1.8, 1.10 khoản 1 mục I nêu trên nguồn kinh phí đã phân bổ cho phòng Lao động huyện quản lý thì thực hiện chuyển tiền theo tháng, cụ thể như sau:

- Hằng quý, trước ngày 15 của tháng đầu quý, cơ quan BHXH tổng hợp số thẻ BHYT đã phát hành và số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng, lập 04 bản "Tổng hợp đối tượng và kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng BHYT" theo Mẫu số 1 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính Phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT, gửi: Phòng Lao động huyện 02 bản; lưu 02 bản.

- Căn cứ Mẫu 01 do cơ quan BHXH gửi, Phòng Lao động huyện có trách nhiệm rà soát, đối chiếu, chậm nhất đến ngày 25 của tháng thực hiện các thủ tục chuyển tiền đóng BHYT vào tài khoản chuyên Thu của cơ quan BHXH.

2. Các đối tượng còn lại của khoản 1 và 2 mục I nêu trên nguồn kinh phí thuộc Phòng Kế hoạch - Tài chính huyện, thành phố quản lý thì thực hiện chuyển kinh phí theo quý và vào tháng đầu quý, cụ thể như sau:

- Hằng quý, trước ngày 15 của tháng đầu quý, cơ quan BHXH tổng hợp số thẻ BHYT đã phát hành và số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng, lập 04 bản "Tổng hợp đối tượng và kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng BHYT" theo Mẫu số 1 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính Phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT, gửi: Phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện, thành phố 02 bản; lưu 02 bản.

- Căn cứ Mẫu 01 do cơ quan BHXH gửi, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố có trách nhiệm rà soát, đối chiếu, chậm nhất đến ngày 25 của tháng thực hiện các thủ tục chuyển tiền đóng BHYT vào tài khoản chuyên Thu của cơ quan BHXH.

* Lưu ý: Do năm 2020 Phòng Tài chính-Kế hoạch một số huyện, thành phố đã cấp nguồn NSNN đóng cho các đối tượng nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi.... cho phòng Lao động huyện, yêu cầu cơ quan BHXH theo phân cấp quản lý lập thủ tục thanh toán với phòng Lao động huyện. Nguồn NSNN đóng cho đối tượng người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng chưa cấp về huyện, do vậy năm 2020 cơ quan BHXH sẽ trực tiếp lập thủ tục thanh toán với Sở Tài chính.

3. Trường hợp kết thúc quý, sau khi đối chiếu số liệu có chênh lệch thì cơ quan BHXH và Phòng Lao động huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố tổng hợp danh sách bổ sung, để chuyển tiền chênh lệch (hoặc bù trừ) vào tháng, quý tiếp theo. Chậm nhất đến ngày 15 tháng 12 hằng năm, Phòng Lao động huyện và Phòng Tài chính - kế hoạch huyện, thành phố phải thực hiện xong việc thanh toán, chuyển kinh phí vào quỹ BHYT của năm đó."

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC NGÀNH

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng BHYT từ ngân sách tỉnh cho các đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng BHYT.

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các cơ quan chức năng của huyện và UBND cấp xã tổ chức rà soát, lập hồ sơ cấp thẻ và đối chiếu, xác nhận danh sách cấp thẻ BHYT cho nhóm đối tượng được ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ đóng kịp thời.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện việc kiểm tra, thanh tra về quản lý, thực hiện lập danh sách, cấp phát thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định.

2. Sở Y tế

- Thực hiện tốt công tác quản lý về khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng tham gia BHYT trên địa bàn;

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện việc kiểm tra, thanh tra về quản lý, thực hiện lập danh sách, cấp phát thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí đóng, hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng đầy đủ theo quy định.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện việc kiểm tra, thanh tra về quản lý, thực hiện lập danh sách, cấp phát thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định.

4. Bảo hiểm xã hội tỉnh

- Chỉ đạo BHXH huyện phối hợp với Phòng Lao động huyện và Ủy ban nhân dân xã thực hiện rà soát, lập danh sách đối tượng, xác nhận, in thẻ BHYT; bàn giao thẻ BHYT cho Ủy ban nhân dân xã.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan thực hiện việc kiểm tra, thanh tra về quản lý, thực hiện lập danh sách, cấp phát thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định.

5. Đề nghị Ban Dân tộc tỉnh

Hướng dẫn thực hiện, xác định đối tượng người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong quá trình thực hiện khi có các văn bản quy định thay đổi.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Phối hợp với các Sở, Ngành chỉ đạo Phòng Lao động huyện, BHXH huyện, các Cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn triển khai thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của đơn vị thực hiện, đảm bảo các đối tượng được cấp thẻ BHYT và quyền lợi khám chữa bệnh đúng theo quy định.

- Chỉ đạo Phòng Lao động huyện, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn hàng tháng thực hiện rà soát, lập danh sách tăng, giảm, quản lý đối tượng được ngân sách nhà nước đóng theo đúng quy định.

- Chỉ đạo các cơ quan cơ liên quan cấp huyện định kỳ 6 tháng và hằng năm thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện cấp thẻ BHYT, sử dụng kinh phí đóng BHYT cho các đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng theo quy định và gửi về các cơ quan có liên quan: Tài chính; Lao động – Thương binh và Xã hội; Y tế và Bảo hiểm xã hội tỉnh để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Chịu trách nhiệm xác định, lập danh sách và quản lý đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Hướng dẫn này.

Hằng năm thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện cấp thẻ BHYT cho các đối tượng ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng gửi phòng Lao động huyện tổng hợp báo cáo các cơ quan có liên quan theo quy định.

Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Hướng dẫn liên ngành số 177/HDLN-LĐTĐ&XH-TC-YT-BHXH, ngày 13/3/2018 của liên ngành: Lao động – Thương binh và Xã hội; Y tế; Tài chính; Bảo hiểm xã hội về lập danh sách cấp thẻ BHYT cho đối tượng được Nhà nước đóng và hỗ trợ đóng BHYT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Đối với đối tượng do ngành LĐ,TĐ&XH đang quản lý và được cấp thẻ trước ngày ban hành Hướng dẫn này đã thực hiện theo các văn bản cũ, Phòng LĐ,TĐ,XH-DT có trách nhiệm lưu giữ, quản lý hồ sơ theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn vướng mắc các huyện, thành phố và xã phường phản ánh kịp thời về liên ngành để phối hợp xem xét và hướng dẫn theo quy định. Trường hợp nếu có thay đổi chính sách đối với các đối tượng được ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ đóng BHYT sẽ được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BHXH TỈNH

SỞ LĐ-TĐ & XÃ HỘI

SỞ Y TẾ

SỞ TÀI CHÍNH

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Dân tộc tỉnh (p/h)
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng LĐTBXH-DT các huyện;
- Phòng LĐTB&XH thành phố;
- BHXH các huyện;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Sở: Tài chính; Y tế; LĐTB&XH;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Lưu: VT Sở LĐTB&XH, Sở TC, Sở Y tế, BHXH tỉnh.